



liǎng tàng

两趟

numeral/measure word · two trips

Example Sentence

Wǒ jīn tiān pǎo le yín háng liǎng tàng.
我今天跑了银行两趟。

I made two trips to the bank today.

Trace each character, then write the word on your own.

两	两	两	两	两	两	两	两	两	两
趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟
趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟			